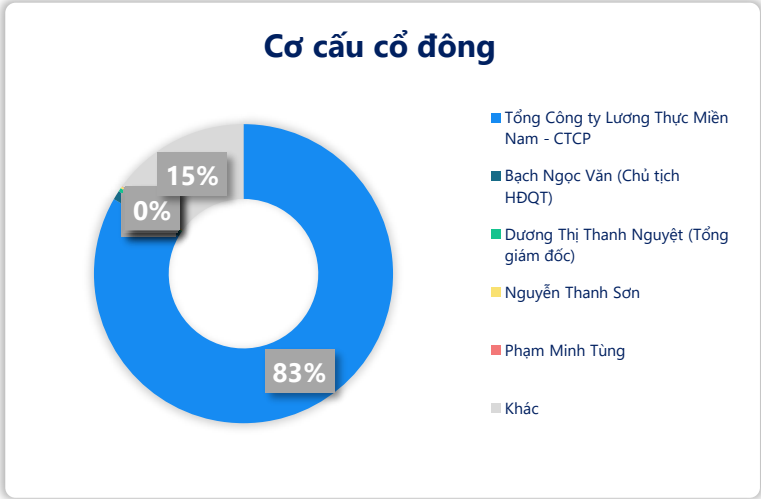
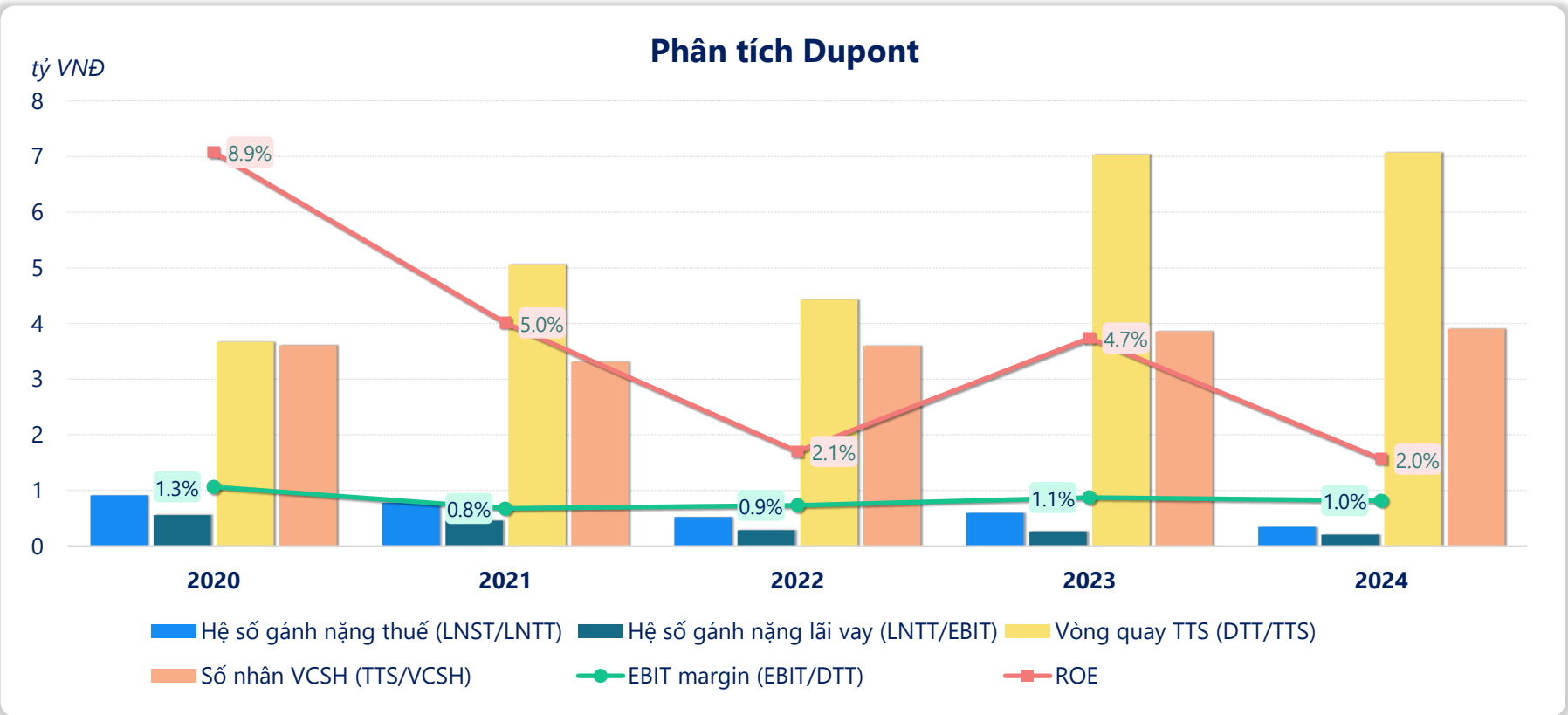
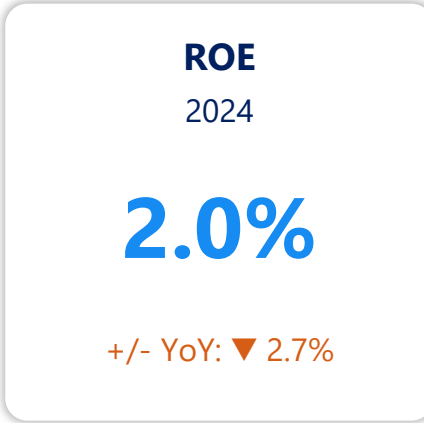
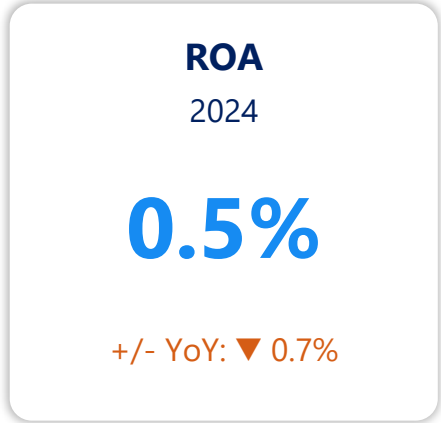


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

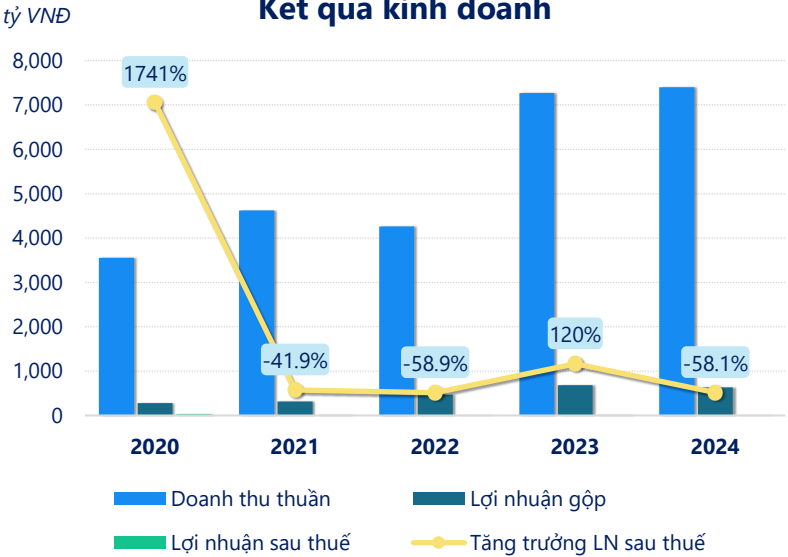
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,632 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		178
Số lượng CPLH (CP)		25,430,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,415
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.79
EPS		206
P/E		34.0

	YTD	1T	3T	6T
KGM		-5.4%	-1.4%	-9.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (UPCOM: KGM)

Kết quả kinh doanh

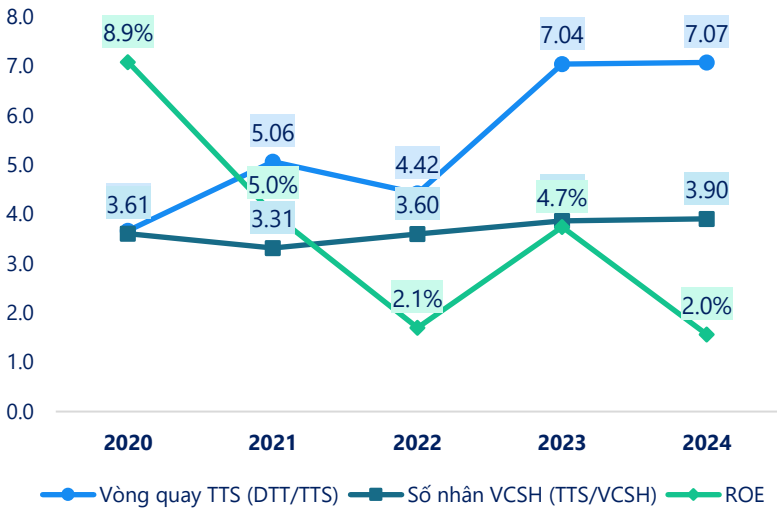


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.02%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.34**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

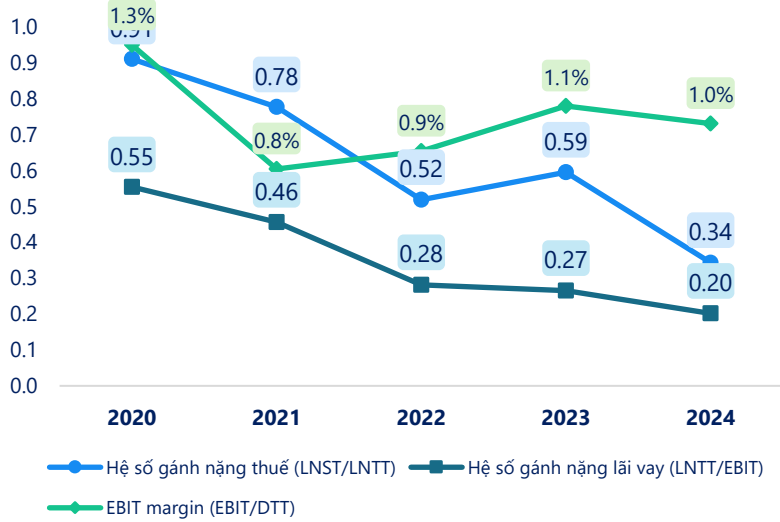
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KGM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,403** tỷ đồng **tăng 1.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 58.1%** chỉ còn **5.23** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.95%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

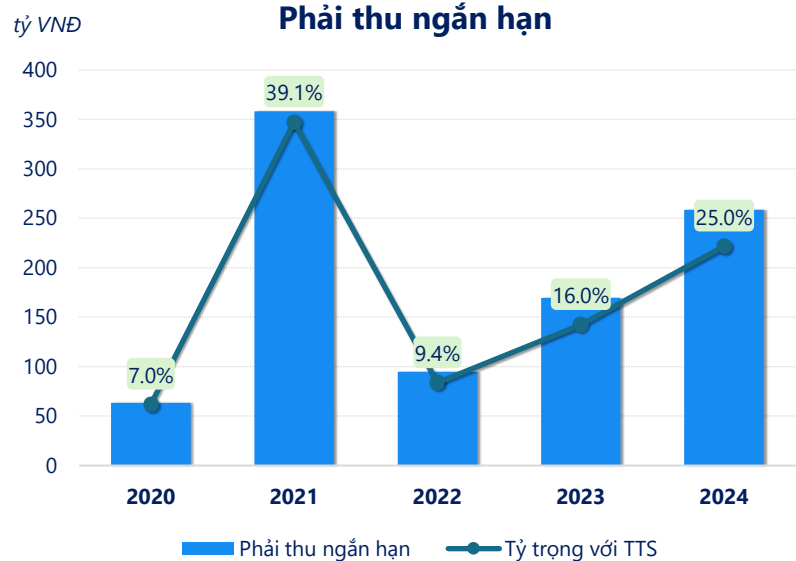
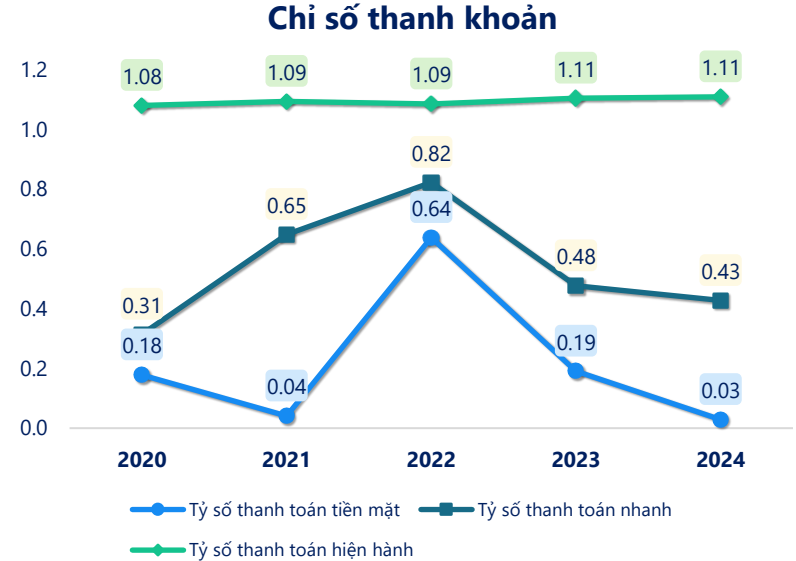
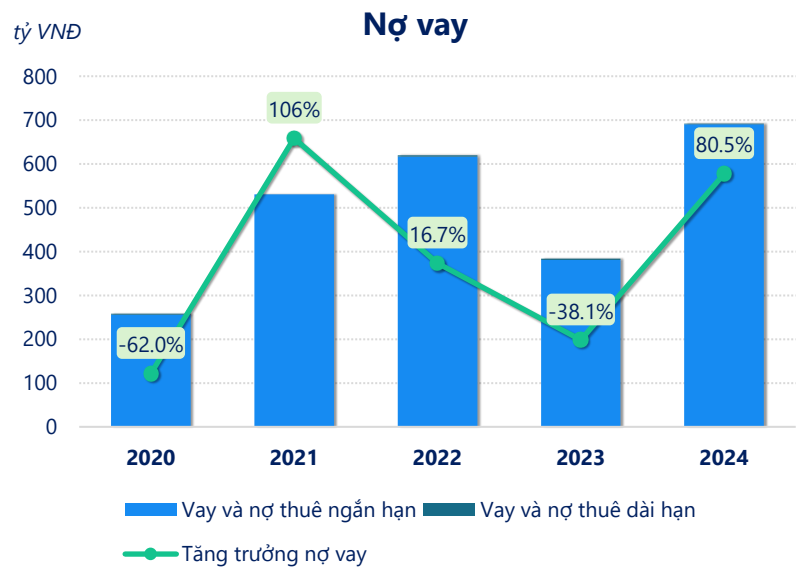
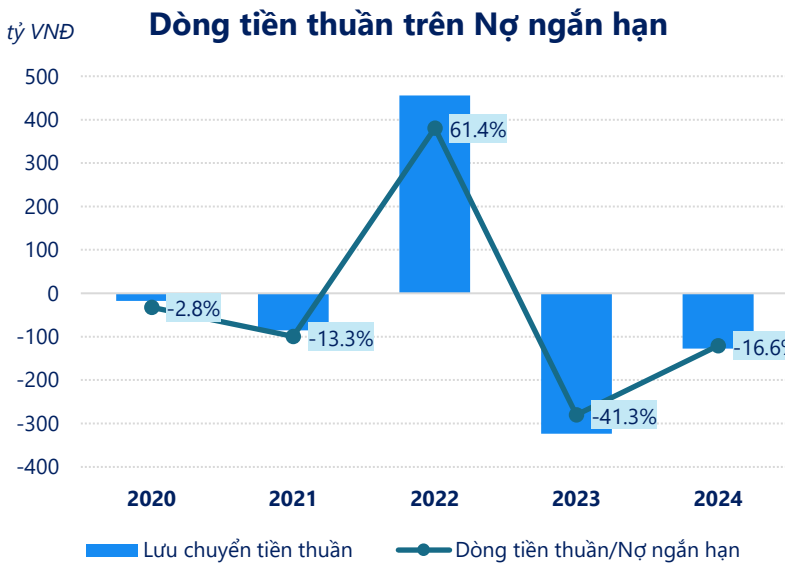
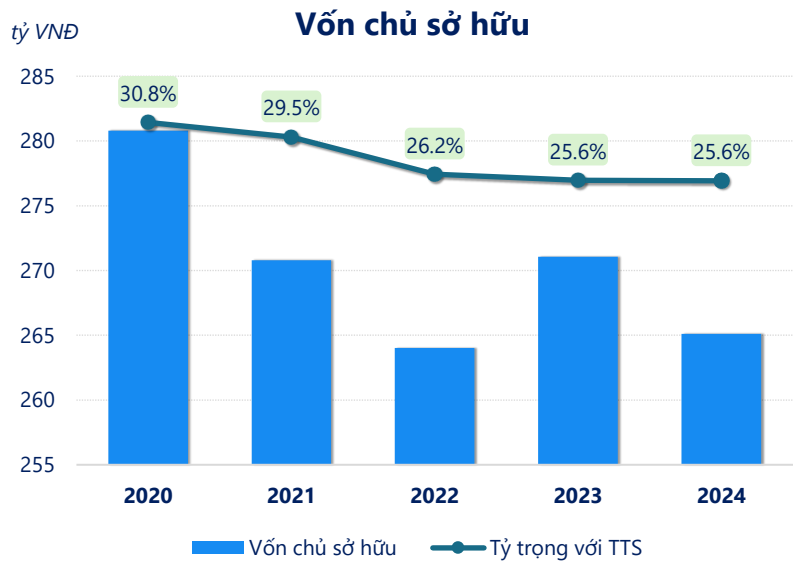
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **7.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,036	1,057	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	854	866	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	22.1	149	-85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	259	169	52.7%
Hàng tồn kho	525	492	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	48.1	54.5	-11.8%
Tài sản dài hạn	182	192	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	122	134	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.15	1.36	58.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	57.9	56.5	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	786	-1.9%
Nợ ngắn hạn	769	783	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	690	380	81.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	344	-94.4%
Nợ dài hạn	1.85	3.04	-39.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.85	3.04	-39.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	271	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	265	271	-2.2%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,554	4,625	4,258	7,268	7,403
Giá vốn hàng bán	3,272	4,311	3,794	6,586	6,774
Lợi nhuận gộp	282	314	464	682	629
Doanh thu HĐTC	22.6	30.8	35.0	60.3	51.1
Chi phí TC	36.4	32.1	67.3	108	97.3
Chi phí lãi vay	21.1	21.3	28.0	58.2	60.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	267	376	528	501
Chi phí QLDN	37.3	28.7	34.4	65.5	66.4
LN thuần từ HĐKD	30.2	17.0	20.8	40.8	15.1
Lợi nhuận khác	-4.05	0.78	-9.81	-19.7	0.19
LN trước thuế	26.2	17.8	11.0	21.0	15.3
Lợi nhuận sau thuế	23.8	13.8	5.68	12.5	5.23
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	13.8	5.68	12.5	5.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	408	-332	376	-81.6	-415
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.23	-2.75	-7.98	-0.78	-4.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-421	249	87.1	-241	292
Tiền đầu kỳ	129	112	26.3	473	149
Lưu chuyển tiền thuần	-17.3	-85.7	455	-324	-127
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.01	-8.32	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	112	26.3	473	149	22.1